TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 220 /2020/DS-PT
Ngày: 28-7-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương

Ông Sỹ Danh Đạt

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/6/2020, ngày 20-28/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020, về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2020 giữa:

* ***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: Ấp .., xã Tân K, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1963. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 19/02/2020.

Địa chỉ: Tổ , khóm Mỹ H, Phường .. , thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L: Bà Lê Hồng D- Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Số …, đường Hùng V, Phường …, thành phố Cao L.., tỉnh Đồng Tháp.

* ***Bị đơn***: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: Ấp .., xã Tân K, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: Luật sư Võ Thị Băng G, Văn phòng luật sư Băng G, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số …, khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

1. Bà Trần Thị P, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Ấp .., xã Tân K, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà P: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1984. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 25/02/2020.

Địa chỉ: Ấp .. xã Tân K, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1962;

3. Anh Nguyễn Minh D, sinh năm: 1979;

4. Chị Hồ Thị N, sinh năm: 1992;

5. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm: 1990;

6. Anh Nguyễn Minh T1, sinh năm: 1983;

7. Nguyễn Minh T2, sinh năm: 1992;

8. Nguyễn Thị G, sinh năm: 1981;

9. Nguyễn Thị Như N, sinh năm: 1996;

Cùng địa chỉ: Ấp .., xã Tân K, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của anh T2, chị G và chị N: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1963. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 22/10/2015.

Địa chỉ: Ấp …, xã Tân K, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

10. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp .., xã Mỹ Đ, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

11. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh huyện Tháp Mười.

Địa chỉ: Khóm .., thị trần Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp

12. Ủy ban nhân dân huyện Tháp M;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Minh D-Chức vụ:Chủ tịch.

13. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng Giao dịch huyện Tháp M.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Trung T, sinh năm 1979. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 26/02/2020.

Địa chỉ: Khóm .., thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn.

*Người kháng nghị: Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M.

Bà M, anh C, ông S, bà P, anh D, anh T, anh T1, bà D và Luật sư có mặt tại phiên tòa. Ủy ban nhân dân Huyện, chị Nhi có đơn xin xét xử vắng mặt; Các đương sự còn lại vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Vào khoảng năm 1980, ông L khai hoang (khai mở) khoảng 33,5 công đất tầm 03 mét (không đo đạc diện tích), khai hoang 02 miếng như sau:

+ Miếng 1: Diện tích khoảng 20 công tầm 03 mét. Vị trí tứ cận giáp ông N, ông H, ông B và ông K.

+ Miếng 2: Diện tích khoảng 13,5 công tầm 03 mét. Vị trí tứ cận giáp ông H1, ông H, ông H2 và ông Phạm Văn T.

Sau khi khai mở, ông L xạ tràm hết cả 02 miếng nhưng tràm bị cháy, đến năm 1982 tràm cháy hết, ông L xạ tràm lại và có bán tràm 01 lần của miếng 13,5 công tầm 03 mét, còn miếng 20 công tầm 03 mét thì không bán được do tràm cháy.

Đến năm 1984, Nông trường vào quản lý đất (UBND xã Mỹ H có mời dân đến nói Nông trường lấy đất không có làm giấy tờ), đất ông L trồng tràm thì Nông trường quản lý luôn. Năm 1991, Nông trường giải thể trả đất lại cho các hộ dân, khi trả không có giấy tờ, ông L nhận lại đất (tràm vẫn còn) và ông L thu hoạch tràm 01 lần vào năm 1995, bán cho ông Trần Văn X (đã chết). Năm 1995 ông L cho ông S mượn đất, khi cho mượn không có giấy tờ, ông S mướn máy cày của ông T để cày phá gốc tràm ở miếng đất 20 công tầm 03 mét để làm lúa mùa, còn miếng 13,5 công tầm 03 mét vẫn còn tràm cho đến năm 1999 thì ông S phá gốc tràm ra làm lúa 02 vụ.

Tại phiên tòa ngày 12/9/2019 anh C trình bày, năm 1984 Nông trường quản lý đất kể cả đất trồng tràm, ông L có ra vào thăm đất nhưng không sử dụng được, do Nông trường không cho vào do sợ đốn tràm (Nông trường không cho phá tràm). Đến năm 1991, Nông trường giải thể trả đất (đất của ai thì người đó làm nhưng trả không có giấy tờ gì, ông L có vào đất do ông khai mở để ven ranh,

mùa nước, việc phát ranh phòng ngừa tràm bị cháy, thời điểm này miếng 13,5 công tầm 03 mét tràm còn hết đất, riêng miếng 20 công tầm 03 mét thì tràm còn rải rác nhưng cũng hết đất.

Ông L cho rằng năm 1991 bán tràm của miếng đất 20 công tầm 03 mét, đến năm 1992 cho ông S mượn miếng đất này và ông S phá ra làm lúa (cho mượn không làm giấy tờ, thời hạn mượn 05 năm, đến năm 1997 trả đất). Còn miếng 13,5 công tầm 03 mét không cho mượn do còn tràm, tới năm 1999 tràm cháy nên cho ông S mượn luôn.

Đến năm 1999, ông L đến nhà ông S đòi đất, thì ông S nói làm bị lỗ nên đề nghị mượn thêm để làm, ông L đồng ý cho mượn thêm 05 năm nữa, nhưng ông S nói mượn 10 năm. Ông L nói nếu mượn 10 năm thì phải làm giấy tờ. Sau đó, ông S đưa cho ông L giấy và viết, nên ông L viết giấy mượn đất ngày 16/4/1999 tại nhà ông S, khi viết giấy thì trong nhà còn có bà P (vợ ông S) và 02 đứa con của ông S, nhưng những người này có biết ông L viết giấy mượn đất hay không thì ông L không biết. Sau khi viết xong, ông L ký và ghi họ tên vào mặt trước, còn ông S ký và ghi họ tên vào mặt sau của giấy mượn đất ngay sau đó (việc này chỉ ông L và ông S biết).

Năm 1998-1999, ông L có ra UBND xã đăng ký quyền sử dụng đất (gọi tắt QSD đất) 02 phần đất cho ông S mượn, nhưng xã không cho đăng ký mà không biết lý do và cán bộ địa chính xã nói khi nào cho đăng ký thì cho hay. Sau năm 1999, ông L không đăng ký do đi làm thuê ở Đắk Lắk, đến năm 2002 ông L về và ra UBND xã xin đăng ký nhưng cán bộ địa chính cho biết ông S đã đăng ký rồi (hiện nay ông C1 cán bộ địa chính đã chết), nhưng ông L không khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà P và anh D, vì tờ giấy cho mượn đất bị mất. Đến năm 2008-2009, ông L tìm kiếm được giấy mượn đất, nên khoảng tháng 8-9/2010 ông khiếu nại đến ấp và chuyển ra UBND xã hòa giải vào năm 2010 và năm 2013 (không nhớ ngày tháng), nhưng không thành và ông L khởi kiện đến Tòa án.

Phần đất do ông L khai mở 33,5 công tầm 03 mét nêu trên, thì năm 2002 ông S đăng ký QSD đất cho vợ là bà Nguyễn Thị P đứng tên tại thửa 635, diện tích 26.901m^2 (miếng 20 công tầm 03 mét) và đăng ký cho con là anh Nguyễn Minh D đứng tên tại thửa 632, diện tích 17.500m^2 (miếng 13,5 công tầm 03 mét).

Nay, ông L yêu cầu vợ chồng ông S, bà P phải trả lại diện tích thực đo còn lại của thửa 635 là 26.965,6m^2 (QSD đất tên hộ Nguyễn Thị P cấp ngày 07/10/2002) và yêu cầu vợ chồng anh D, chị G phải trả lại diện tích đất thực đo

của thửa 632 là 18.351,3m^2 (QSD đất tên hộ Nguyễn Minh D cấp ngày 07/10/2002). Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu thì ông cùng vợ là bà Trần Thị P cùng đứng tên QSD đất.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Năm 1979, ông S và ông L cùng khai hoang mở đất, ông S khai mở được 21 công, còn ông L cày khai hoang khoảng 13 công và ông L được cha, mẹ cho 6-7 công, năm 1988 ông L bán lại cho ông phần đất cha, mẹ cho. Việc khai mở là do ông S và ông L mượn trâu của cha là ông Đ cày khai mở.

Phần đất ông S khai hoang 21 công sử dụng trồng tràm được vài năm thì tràm cháy. Năm 1984, Nông trường vào quản lý hết phần đất khai hoang của ông S và ông L. Năm 1990, Nông trường trả đất, nên trong năm 1990 ông S thuê Tân cày phá tràm ra làm lúa, cùng thời điểm năm 1990 thì mua của ông H 886m^2 để làm đường nước và năm 1993 ông S trả cho ông L 05 chỉ vàng 24kra tiền công khai phá để nhận 4.900m^2 đất. Tổng diện tích 03 phần đất này hiện nay vợ ông S là bà Nguyễn Thị P đứng tên QSD đất tại thửa 635.

Riêng phần đất ông L khai mở khoảng 13 công, thì năm 1989 ông S đưa cho ông L 10 chỉ vàng 24kra tiền công khai phá để nhận đất và ông S làm bờ ranh vào năm 1989, đến năm 1990 thì trồng lúa (phần đất này ông S thuê người khác cày nhưng không nhớ họ tên, địa chỉ). Phần đất này hiện nay do con ông S là anh D đứng tên QSD đất tại thửa 632.

Đối với tờ giấy mượn đất do ông L xuất trình cho Tòa án, thì ông S cho rằng ông L đưa cho ông tờ giấy trắng nói ông có tài sản nên nhờ ông ký tên vào cho con ông L đi học xây dựng để được giảm học phí, ông S không nhớ ngày tháng năm ký nhưng ký trước năm 2013 khoảng 2-3 năm.

Nay, ông S không đồng ý theo yêu cầu của ông L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P:* Thống nhất như lời trình bày của ông L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Minh D, chị Nguyễn Thị G*: Thống nhất như lời trình bày của ông S và không đồng ý theo yêu cầu của ông L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Minh T1, anh Nguyễn Minh T2, chị Hồ Thị N và chị Nguyễn Thị Như N:* Thống nhất như lời trình bày của ông S và không đồng ý theo yêu cầu của ông L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C sinh năm 1985 (địa chỉ: ấp ..., xã Mỹ Đ, huyện Tháp M, Đồng Tháp) trình bày*:

Anh C và ông S, anh D có hùn nuôi cá tra bột; ông S và anh D có đất (đất hiện nay ông L đang tranh chấp), còn anh bỏ tiền và chi phí ra để nuôi cá, đến ngày 21/6/2019 anh cùng với ông S, bà P và anh D lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hùn nuôi cá tra bột trước thời hạn và cùng ngày 21/6/2019 anh sẽ giao trả đất lại cho ông S, bà P và anh D. Phần chi phí các bên hùn để nuôi cá sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C có Đơn xin không tham gia vụ kiện và xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng Giao dịch Tháp M (gọi tắt Ngân hàng) trình bày*: Ngày 05/4/2018, chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Minh D có thế chấp QSD đất vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng, nên phiên tòa ngày 12/7/2019 Hội đồng xét xử dừng phiên tòa để đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại Đơn không yêu cầu và đề nghị vắng mặt các phiên tòa hòa giải và xét xử ngày 31/7/2019 của Ngân hàng đã xác định do chị G và anh D không vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay với Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng không có yêu cầu trong vụ án tranh chấp QSD đất giữa ông L, ông S và anh D. Nếu có yêu cầu chị G và anh D trả nợ vay, thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Tháp M (gọi tắt là Ngân hàng Nông nghiệp) trình bày*:

Bà P và ông S thế chấp QSD đất diện tích 26.901m^2 (QSD đất cấp ngày 07/10/2002 tên hộ Nguyễn Thị P) vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp, dư nợ vay đến ngày 14/3/2013 là 60.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 25/11/2013 là 975.000 đồng.

Anh Nguyễn Minh D và chị Nguyễn Thị G thế chấp QSD đất diện tích 17.500m^2 (QSD đất cấp ngày 07/10/2002 tên hộ Nguyễn Minh D) vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp, dư nợ vay đến ngày 02/10/2013 là 40.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 25/11/2013 là 540.000 đồng.

Ngày 21/4/2014, Ngân hàng Nông nghiệp có Đơn xin rút đơn và xin vắng mặt hòa giải và xét xử (Bút lục 157), không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền nợ vay của bà P, ông S và anh D, chị G.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Tháp M có văn bản gửi Tòa án xin vắng mặt và sẽ thi hành theo quyết định, bản án của Tòa án.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp đã xử tuyên:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, về việc không yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị P phải giao trả diện tích 886m^2 đất thuộc một phần thửa 635, tờ bản đồ số 4, QSD đất cấp ngày 07/10/2002 tên hộ Nguyễn Thị P (QSD đất số 02039 QSDĐ/H).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tháp M, về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn S phải trả tiền nợ vay gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi 975.000 đồng và về việc không yêu cầu anh Nguyễn Minh D, chị Nguyễn Thị G phải trả tiền nợ vay gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi 540.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị P cùng những người trong hộ gồm Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T2, Hồ Thị N, Nguyễn Thị Như N phải trả diện tích thực đo còn lại của thửa 635 là 26.965,6m^2, tờ bản đồ số 4, QSD đất cấp ngày 07/10/2002 tên hộ Nguyễn Thị P (QSD đất số 02039 QSDĐ/H) và về việc yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Minh D, chị Nguyễn Thị G phải trả lại diện tích đất thực đo của thửa 632 là 18.351,3m^2, tờ bản đồ số 4, QSD đất cấp ngày 07/10/2002 tên hộ Nguyễn Minh D (QSDĐ số 02032/H).

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L phải chịu chi phí định giá, chi phí đo đạc và chi phí giám định, tổng cộng 21.348.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L đã nộp và chi xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn L được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được nhận lại 14.988.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 13341 ngày 10/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp M.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tháp M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 2.537.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 022273 ngày 26/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/10/2019 ông L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông L yêu cầu ông S và bà P trả lại thửa đất 635 và ông L yêu cầu anh D, chị G trả lại thửa đất 632. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L đồng ý trong trường hợp ông S, bà P, anh D và chị G trả lại đất thì ông L thống nhất cho lại 10.000m^2.

- Ngày 09/10/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M có Quyết định kháng nghị số 470/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/10/2019, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L trình bày:

Đất tranh chấp do ông L khai mở khoảng năm 1979-1980 là phù hợp với lời khai của ông Phạm Văn T, ông Lương Văn N, ông H, ông Kép. Ông S thừa nhận có ký tên vào giấy mượn đất, nhưng khi ký tên chỉ ký vào tờ giấy trắng là không có cơ sở. Ông S cũng không chứng minh được việc chuyển nhượng đất của ông L. Ông L yêu cầu ông S, anh D, chị G trả lại đất, ông L thống nhất cho lại ông S, bà P 10.000m^2 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn S trình bày:

Về nguồn gốc đất: Qua lời khai nguyên đơn và bị đơn và lời khai của người làm chứng, xác định phần đất diện tích 26.901m^2(diện tích thực tế 26.965,6m^2), thuộc thửa 635, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị P đứng tên và phần đất diện tích 17.500m^2 (diện tích thực tế 18.351,3m^2), thửa số 632, tờ bản đồ 4 do anh Nguyễn Minh D đứng tên. Ông M, ông N, ông N1 khai thực tế trước đây là đất hoang, do Nhà nước quản lý. Ủy ban nhân dân huyện Tháp M có văn bản xác định: Đất ông L và ông S thuộc đất Nông trường thanh niên Gò Tháp quản lý, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Quyết định thu hồi giao lại cho UBND huyện Tháp M quản lý. Ông S vào khai hoang sử dụng và sau đó Ủy ban nhân dân huyện Tháp M công nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Từ năm 1990 đến nay ông S và gia đình quản lý, sử dụng. Bà P và anh D là vợ con ông S đã được Ủy ban nhân dân huyện Tháp M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L không có kê khai đăng ký, Giấy mượn đất không xác định được vị trí, tứ cận…và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật, một số đương sự vắng mặt là chưa chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận kháng cáo của ông L, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 632, 635, theo lời khai của các nhân chứng ông Lương Văn H, ông Nguyễn Văn K, ông Phạm Văn T, ông Lương Văn N xác định là do ông L khai mở vào khoản năm 1980 và có trồng tràm.

Các nhân chứng ông Lương Văn M, ông Nguyễn Văn Sg, ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Hạnh P xác định đất tranh chấp là do ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn S cùng khai mở. Nhưng các nhân chứng cũng không xác định được diện tích cụ thể ông L và ông S khai mở bao nhiêu.

Theo ông L: Vào khoản năm 1992, ông L có cho ông S mượn 20 công, năm đến năm 1999 cho ông S mượn 13,5 công để xạ lúa, thời hạn 10 năm, khi cho mượn không có làm giấy tờ, cũng trong năm 1999 ông S có ký tên vào giấy mượn đất. Năm 2002 vợ ông S là bà P đăng ký diện tích 26.901m^2 (diện tích thực tế 26.965,6m^2), thửa 635 và con của ông S tên D diện tích 17.500m^2(diện tích thực tế 18.351,3m^2), thửa 632 được cấp giấy CNQSD đất.

Ông S không thừa nhận có việc mượn đất của ông L, mà vào khoản năm 1990, ông S có chuyển nhượng (mua) của ông L diện tích 17.500m^2 giá 10 chỉ vàng 24k, năm 1993 tiếp tục chuyển nhượng (mua) thêm của ông L diện tích 4.900m^2, giá 5 chỉ vàng 24k.

Ông L xác định không có chuyển nhượng đất cho ông S, như ông S trình bày.

Xét thấy, về giấy mượn đất ngày 16/4/1999, mặc dù theo kết luận giám định luận giám định số 11/KL-KTHS ngày 10/01/2014 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp xác định chữ ký và chữ viết họ tên là của ông S. Tuy nhiên, giấy mượn đất ngày 16/4/1999 không ghi vị trí, kích thước, diện tích cụ thể của thửa đất, giấy mượn đất toàn bộ mặt trước là do ông L viết và ký tên, mặt trước giấy mượn đất không có chữ ký của ông S là người mượn, ông S không thừa nhận có mượn đất của ông L, nên chưa đủ căn cứ xác định ông S là người mượn đất của ông L, theo giấy mượn đất ngày 16/4/1999.

Về phía ông S cũng không có giấy tờ chứng minh là người chuyển nhượng đất của ông L. Ông S cung cấp các nhân chứng là ông Đ, bà C và ông S là cha, mẹ và anh, em ruột của ông L, ông S có biết việc ông S chuyển nhượng đất. Ông Đ, ông S xác định là chỉ nghe ông L và ông S nói lại.

Về phần đất tranh chấp ông L và ông S đều thừa nhận vào khoảng năm 1984 Nông trường Thanh niên Gò Tháp quản lý, đến năm 1991 giao trả lại cho các hộ dân. Ông L cũng không chứng minh được khi Nông trường trả lại đất, ông L là người nhận đất. Các nhân chứng đều xác định từ khi Nông trường trả lại đất, ông L không có sử dụng đất, mà đất do ông S cùng vợ, con quản lý sử dụng.

Theo biên bản phiên tòa ngày 12/7/2019, ông L trình bày: "Năm 1991, đất của ai bị Nông trường lấy thì trả lại cho vào làm, rồi mạnh ai mới vào làm đất. Lúc cho ông S mượn đất, thì ông L không còn canh tác".

- Theo công văn số 1137/UBND-NC ngày 25/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Tháp M xác định:

+ Nông trường Thanh niên Gò Tháp được thành lập 1976, thuộc 1 phần xã Tân K, (huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp) và một phần xã Hậu Thạnh Đ, huyện Tân T, tỉnh Long An.

+ Ngày 03/8/1985 Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định giao 1.680 ha cho Nông trường, hiện trạng khi Ủy ban nhân dân Tỉnh giao cho Nông trường chủ yếu là đất hoang. Đất ông L và ông S thuộc đất Nông trường Thanh niên Gò Tháp quản lý.

+ Năm 1989, Ủy ban nhân dân Tỉnh thu hồi 1.680 ha của Nông trường Thanh niên Gò Tháp giao lại cho Ủy ban nhân dân huyện Tháp M quản lý. Khu vực đất tranh chấp giữa 02 hộ tại thời điểm này là đất bỏ trống. Ủy ban nhân dân Huyện không giao đất cho hộ gia đình, cá nhân. Người dân tự vào khai hoang sử dụng và sau đó Ủy ban nhân dân Huyện công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Tại Công văn số 121/VPĐKQSDĐ ngày 01/12/2014 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tháp Mười (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Công văn số 52/UBND ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã Tân K xác định: Từ năm 1994 đến năm 2001, ông Nguyễn Văn L không có kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất 632 và thửa 635.

Như vậy, cho dù phần đất tranh chấp ông L có khai mở đi nữa, nhưng từ khi Nông trường Thanh niên Gò Tháp quản lý đất của các hộ dân thì không còn là đất của ông L. Ủy ban nhân dân Huyện xác định phần đất tranh chấp giữa ông L với ông Sg thuộc đất Nông trường Thanh niên Gò Tháp quản lý. Sau khi Ủy ban nhân dân Tỉnh thu hồi đất giao lại Ủy ban nhân dân Huyện quản lý, ông L cũng không phải là người nhận lại đất, mà ông S là người quản lý sử dụng. Ông L cũng không có kê khai đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Năm 2002 bà P và anh D là vợ và con của ông S kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo qui định tại khoản 5, Điều 26 Luật đất đai năm 2013 qui định: "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Như vậy, ông S và gia đình của ông P đã sử dụng đất ổn định trước ngày 15/10/1993 và bà P và anh D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, án sơ thẩm xử, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L là có căn cứ.

Xét thấy, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, cũng như phần nhận định trên là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Xét thấy, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S, cũng như phần nhận định trên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M, cho rằng, phần đất tranh chấp là của ông L khai mở, ông L cho ông S mượn đất, ông S có ký tên vào giấy mượn đất ngày 16/4/1999. Ông S không có chứng cứ chứng minh là chuyển nhượng đất của ông L, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Xét thấy, cũng như phân tích trên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M là không có căn cứ.

Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là chấp nhận kháng cáo của ông Nguyển Văn L, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M, sửa Bản án sơ thẩm là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông L là người cao tuổi, có công với cách mạng, nên ông L được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 5. Điều 26; Điều 203 của Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tháp M.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc không yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị P phải giao trả diện tích 886m^2 đất thuộc một phần thửa 635, tờ bản đồ số 4, QSD đất cấp ngày 07/10/2002 tên hộ Nguyễn Thị P (QSD đất số 02039 QSDĐ/H).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tháp M về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn S phải trả tiền nợ vay gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi 975.000 đồng và về việc không yêu cầu anh Nguyễn Minh D, chị Nguyễn Thị G phải trả tiền nợ vay gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi 540.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị P cùng những người trong hộ gồm Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T2, Hồ Thị N, Nguyễn Thị Như N phải trả diện tích thực đo còn lại của thửa 635 là 26.965,6m^2, tờ bản đồ số 4, QSD đất cấp ngày 07/10/2002 tên hộ Nguyễn Thị P (QSD đất số 02039 QSDĐ/H) và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Minh D, chị Nguyễn Thị G phải trả lại diện tích đất thực đo của thửa 632 là 18.351,3m^2, tờ bản đồ số 4, QSD đất cấp ngày 07/10/2002 tên hộ Nguyễn Minh D (QSDĐ số 02032/H).

4. Về án phí dân sự:

- Ông Nguyễn Văn L được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được nhận lại 14.988.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 13341 ngày 10/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp M.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tháp M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 2.537.000 đồng tiền

tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 022273 ngày 26/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp M.

- Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông L không.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L phải chịu chi phí định giá, chi phí đo đạc và chi phí giám định, tổng cộng 21.348.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L đã nộp và chi xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay.

Nơi nhận:
- VKS Tỉnh;
- TA huyện Tháp Mười;
- Phòng KTNV-THAHS Tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án(T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tặng